

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 27- 02 - 2020

“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2020/QĐ - PT ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tố A, sinh năm 1974, (có mặt)

Cư trú: Khu X, xã L, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Bá N, sinh năm 1960, (có mặt)

Cư trú: Khu X, xã L, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người kháng cáo:* Ông Trần Bá N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Trần Bá N ngày 09/7/1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại nhà đất của bố mẹ bà (bố mẹ bà đều đã chết).

Hoàn cảnh lúc đó ông N đã ly hôn vợ cũ và đang công tác tại Trại giam Q, còn bà là giáo viên trường tiểu học G, xã Đ, huyện T, Vĩnh Phúc. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, năm 2008 vợ chồng chuyển về sống tại xã L, huyện D. Năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác từ đó vợ chồng luôn xảy ra xô sát, đầu năm 2018 bà đã có đơn xin ly hôn ông N tại Tòa án nhân dân huyện D, nhưng được Tòa án hòa giải nên bà suy nghĩ lại và rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mặc dù ông bà vẫn ở cùng nhà nhưng sống ly thân không có quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 6/2018 đến nay. Nay bà A thấy thực sự tình cảm vợ chồng không còn, tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn theo quy định của pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Cháu Trần Nguyễn Khánh I, sinh ngày 03/8/1998 và cháu Trần Nguyễn Khánh Y, sinh ngày 13/7/2007. Cháu I đã trưởng thành ở với ai tùy cháu, không đề nghị Tòa án giải quyết. Ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Khánh Y, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại bà đang công tác tại Trường Tiểu học B, xã L, huyện D, thu nhập hàng tháng khoảng 14.000.000đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà ở hai tầng xây dựng trên diện tích đất 120m² ở tại Khu X, L, D, Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng mua lại của gia đình ông Dương Văn K từ năm 2007, năm 2008 vợ chồng xây dựng nhà ở; 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu INNOVA biển kiểm soát 88A-07669, mua năm 2013 (xe mua thanh lý của cơ quan ông N Cơ sở giáo dục H).

Ly hôn bà đề nghị được sử dụng nhà đất để ở nuôi con, ông N sử dụng xe ô tô biển kiểm soát 88A- 07669. Nếu có chênh lệch tài sản bà sẽ thanh toán cho ông N. Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản là vật dụng gia đình không có giá trị lớn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng một phần là do chuyển nhượng thừa đất được Nhà nước cấp cho bà tại thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (khi đó bà là giáo viên công tác tại xã V, huyện T là xã đặc biệt khó khăn nên được ưu tiên cấp đất theo tiêu chuẩn giáo viên), chuyển nhượng cho vợ chồng anh E chị P với số tiền là 93.000.000đ và một phần tiền được hưởng trị giá tài sản (nhà đất) của bố mẹ đẻ bà để lại là 110.000.000đ (bà đã xuất trình toàn bộ các tài liệu chứng cứ). Toàn bộ số tiền trên bà sử dụng để mua đất làm nhà ở tại L như hiện tại vợ chồng đang sử dụng. Do đó bà A xác định đã đóng góp phần lớn trong việc tạo dựng khối tài sản trên. Tuy nhiên bà A vẫn xác định toàn bộ khối tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà đề nghị được sử dụng nhà đất để ở nuôi con, ông N sử dụng 01 xe ô tô biển kiểm soát 88A- 07669. Nếu có chênh lệch tài sản bà sẽ thanh toán cho ông N theo quy định của pháp luật.

Tài sản riêng, vay nợ, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Bá N trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của bà A về thời gian kết hôn và quá trình chung sống như bà A trình bày trên là đúng. Hoàn cảnh lúc đó ông đã ly hôn vợ cũ và nuôi một con riêng là cháu Trần Anh U, sinh năm 1984 (cháu U vẫn có hộ khẩu ở cùng mẹ đẻ). Theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày. Việc bà A cho rằng ông có quan hệ với người khác là không đúng. Từ năm 2007 vợ chồng đã có mâu thuẫn, bà A đã có đơn ly hôn ra xã, sau đó vợ chồng lại dàn xếp bỏ qua cho nhau, năm 2018 vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, bà A có đơn ly hôn gửi Tòa án sau đó đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, vẫn xảy ra mâu thuẫn, bà A chưa làm tròn nghĩa vụ làm dâu với gia đình nhà chồng. Nay bà A có đơn xin ly hôn, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Cháu Trần Nguyễn Khánh I, sinh ngày 03/8/1998 và cháu Trần Nguyễn Khánh Y, sinh ngày 13/7/2007. Cháu I đã trưởng thành ở với ai tùy cháu, ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 16/8/2019 ông N đồng ý để bà A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y theo nguyện vọng của cháu, nhưng sau đó ông N thay đổi ý kiến, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Khánh Y, không yêu cầu bà A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có 01 nhà ở hai tầng xây dựng trên diện tích đất 120m² ở tại Khu X, L, D, Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng mua lại của gia đình ông Dương Văn K từ năm 2007, năm 2008 xây dựng nhà ở. Ông xác định là tài sản chung của vợ chồng, nguồn tiền tạo dựng tài sản cũng là của vợ chồng, không ai liên quan đóng góp gì, các con còn nhỏ không đóng góp gì. Ngoài ra, vợ chồng có 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu INNOVA biển kiểm soát 88A- 07669, mua năm 2013 (xe mua thanh lý của cơ quan Cơ sở giáo dục H với giá tiền 330.000.000đ), nguồn tiền là của ông, nhưng ông xác định là tài sản chung của vợ chồng. Ông và bà A thỏa thuận trị giá xe ô tô tại thời điểm hiện nay là 200.000.000đ.

Quan điểm của ông đề nghị được sử dụng nhà đất để ở vì ông đã nghỉ hưu, không có khả năng tìm chỗ ở mới. Đối với xe ô tô biển kiểm soát 88A-07669 ông được cơ quan bán thanh lý cho ông nên ông cũng đề nghị được sử dụng để lấy phương tiện đi lại. Ông xác định nguồn tiền để tạo dựng nên khối tài sản chung của vợ chồng phần lớn là của ông. Nhưng quan điểm của ông vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng và ông đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản. Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản là vật dụng gia đình không có giá trị lớn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản riêng, vay nợ, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019, của Tòa án nhân dân huyện D, quyết định: Áp dụng Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tố A và ông Trần Bá N

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Tố A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Khánh Y, sinh ngày 13/7/2007, ông Trần Bá N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tố A được sử dụng 01 nhà ở hai tầng xây dựng trên diện tích đất 120m² ở tại Khu X, L, D, Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Bá N và bà Nguyễn Thị Tố A có trị giá là: 579.272.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).(có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Giao cho ông Trần Bá N được sử dụng 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu INNOVA BKS 88A- 076.69, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Trần Bá N có trị giá là: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông N là: 189.636.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Tài sản riêng; vay nợ; công sức; đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/12/2019, ông Trần Bá N có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện D về phần chia tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại về tài sản chung, đề nghị giao nhà đất cho ông sở hữu, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án. Nguyên đơn tự nguyện thanh toán thêm tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn 50.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện thanh toán thêm tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn 50.000.000đ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm số 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện D đối với nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản của nguyên đơn cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Bá N làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

[2]. Về nội dung bị đơn ông Trần Bá N kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét lại tài sản chung vợ chồng, giao nhà và đất cho ông sở hữu, sử dụng do hiện nay tuổi ông đã cao, không có khả năng làm nhà, đồng thời để ông thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng mẹ già, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm ông N, bà A đều thừa nhận và thống nhất ông bà có khối tài sản chung vợ chồng đã được Tòa án chấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 17/9/2019, cũng như tài sản ông N, bà A đã thống nhất về giá trị tài sản của ông bà gồm: 01 nhà ở hai tầng, tổng diện tích xây dựng 210m², được xây dựng trên diện tích đất 120m² tại Khu X, xã L, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 03780 ngày 14/11/2007 mang tên ông Trần Bá N và bà Nguyễn Thị Tố A có trị giá 579.272.000đ; 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu INNOVA, biển kiểm soát 88A-076.69, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Trần Bá N trị giá 200.000.000đ. Tổng tài sản chung của ông N, bà A là 779.272.000đ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Khối tài sản chung của ông N, bà A được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Ông N cho rằng khi mua đất, xây nhà thì nguồn tiền một phần là do vợ chồng vay mượn, một phần khoảng 30.000.000đ là tiền từ việc chuyển nhượng lại diện tích quyền sử dụng đất của bố mẹ để bà A ở xã V, huyện T; khoảng 16.000.000đ từ việc chuyển nhượng lại thửa đất bà A được cấp tiêu chuẩn ở xã V, huyện T, còn lại phần lớn từ thu nhập lương của ông. Bà A cho rằng nguồn tiền mua đất, xây nhà là do vợ chồng cùng tích góp từ nguồn lương của cả hai vợ chồng, đồng thời số tiền 110.000.000đ từ việc chuyển nhượng thửa đất của bố mẹ bà và 93.000.000đ từ việc chuyển nhượng thửa đất của bà được cấp tiêu chuẩn ở xã V. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định cả ông N, bà A đều có công sức đóng góp, tạo lập nên khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, căn cứ theo Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi khối tài sản cho ông N, bà A là phù hợp, có căn cứ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông N, bà A đều đề nghị được sử dụng nhà, đất để ở. Tuy nhiên, ngôi nhà hai tầng của ông N, bà A xây dựng có diện tích 105m²/01 tầng, được xây dựng kiên cố, có chiều rộng 06m theo toàn bộ chiều rộng của thửa đất nên không thể phân chia để cả hai cùng sử dụng. Khi giải quyết về con chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu Nguyễn Khánh Ly, sinh ngày 13/7/2007 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà A. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện cho bà A có chỗ ở ổn định nuôi con, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao nhà, đất có trị giá 579.272.000đ cho bà A được quyền sở hữu, sử dụng; giao cho ông N được quyền sở hữu, sử dụng đối với xe ô tô INOVA có trị giá 200.000.000đ; bà A thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông N 189.636.000 đồng là phù hợp, có căn cứ.

Ông N kháng cáo đề nghị giao nhà, đất cho ông để ông lấy chỗ ở vì phải chăm sóc, phụng dưỡng mẹ già. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc với các đương sự và tại phiên tòa phúc thẩm ông N đều trình bày hiện nay mẹ ông không trực tiếp ở với ông mà ở với cháu Trần Văn Q là con trai của anh trai ông ở thôn R, xã Z, huyện W, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, nguyện vọng của ông N xin được giao nhà, đất là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A tự nguyện thanh toán thêm tiền chênh lệch tài sản cho ông N là 50.000.000đồng so với quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ thể: Bà A được giao tài sản có trị giá 579.272.000đ; ông N được giao tài sản có trị giá 200.000.000đ; bà A thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông N 239.636.000đ, cho nên bà A được phân chia tài sản chung vợ chồng có trị giá 339.636.000đ; ông N được phân chia tài sản chung vợ chồng có trị giá 439.636.000đ. Việc tự nguyện của bà A không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo sự ghi nhận sự tự nguyện bà A nêu trên.

[3]. Về án phí: Đối với án phí chia tài sản chung, các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản mà mình được hưởng.

Bà A được chia tài sản có trị giá là 339.636.000đ nên bà A phải chịu án phí chia tài sản là: $339.636.000đ \times 5\% = 16.981.800đ$ đồng.

Ông N được chia tài sản có trị giá 439.636.000đ nên ông N phải chịu án phí chia tài sản là: $20.000.000đ + 39.636.000đ \times 4\% = 21.585.440đ$. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông N đã trên 60 tuổi (sinh ngày 05/02/1960) và có đơn xin miễn án phí, do vậy thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí phúc thẩm: Ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc về chia tài sản và án phí.

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị Tố A được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 105m²/01 tầng gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 120m², thuộc thửa 57A, tờ bản đồ số 15, tại Khu X, xã L, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 03780/QSDĐ/2134/QĐ-UB ngày 14/11/2007 đứng tên ông Trần Bá N và bà Nguyễn Thị Tố A có trị giá 579.272.000đ (Năm trăm bảy mươi chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Chia cho ông Trần Bá N được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu INNOVA, biển kiểm soát 88A- 076.69, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Trần Bá N có trị giá là: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

3. Bà Nguyễn Thị Tố A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Trần Bá N là: 239.636.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Bá N có đơn đề nghị thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Tố A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tố A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.981.800 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0002768 ngày 01/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bà Nguyễn Thị Tố A còn phải nộp 11.681.800 đồng.

Ông Trần Bá N được miễn án phí chia tài sản có giá ngạch và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại ông Trần Bá N 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0002934 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện D;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà